

| THÔNG SỐ KỸ THUẬT & TRANG THIẾT BỊ<br>SPECIFICATION & EQUIPMENTS                                |  | Diesel 4x2 AT                                                                                                         | Xăng 4x2 AT<br>Gasoline 4x2 AT | Xăng 4x2 AT Premium<br>Gasoline 4x2 AT Premium                                   | Xăng 4x4 AT<br>Gasoline 4WD AT                            | Xăng 4x4 AT Premium<br>Gasoline 4WD AT Premium                                                |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. THÔNG SỐ KỸ THUẬT      SPECIFICATIONS                                                        |  |                                                                                                                       |                                |                                                                                  |                                                           |                                                                                               |
| KÍCH THƯỚC VÀ TRỌNG LƯỢNG      DIMENSION & WEIGHT                                               |  |                                                                                                                       |                                |                                                                                  |                                                           |                                                                                               |
| Kích thước tổng thể (DxDxH)      Overall Dimension (LxWxH) (mm)                                 |  |                                                                                                                       |                                | 4.785 x 1.815 x 1.805                                                            |                                                           |                                                                                               |
| Khoảng cách hai cầu xe      Wheel Base (mm)                                                     |  |                                                                                                                       |                                | 2.800                                                                            |                                                           |                                                                                               |
| Bán kính quay vòng nhỏ nhất      Min. Turning Radius (m)                                        |  |                                                                                                                       |                                | 5,6                                                                              |                                                           |                                                                                               |
| Khoảng sáng gầm xe      Ground Clearance (mm)                                                   |  |                                                                                                                       |                                | 218                                                                              |                                                           |                                                                                               |
| Trọng lượng không tải      Curb Weight (kg)                                                     |  | 1940                                                                                                                  | 1880                           |                                                                                  | 1980                                                      |                                                                                               |
| Số chỗ ngồi      Seating Capacity                                                               |  | 7 người                                                                                                               |                                |                                                                                  |                                                           |                                                                                               |
| ĐỘNG CƠ      ENGINE                                                                             |  |                                                                                                                       |                                |                                                                                  |                                                           |                                                                                               |
| Loại động cơ      Type                                                                          |  | Dầu, 2.4L Mivec (4N15)                                                                                                | Xăng, V6 3.0L Mivec (6B31)     |                                                                                  |                                                           |                                                                                               |
| Dung tích xy lanh      Displacement                                                             |  | 2.442                                                                                                                 | 2.998                          |                                                                                  |                                                           |                                                                                               |
| Công suất cực đại      Max Output (ps/rpm)                                                      |  | 180/3500                                                                                                              | 220/6.000                      |                                                                                  |                                                           |                                                                                               |
| Mômen xoắn cực đại      Max Torque (Nm/rpm)                                                     |  | 430/2500                                                                                                              | 285/4.000                      |                                                                                  |                                                           |                                                                                               |
| Tốc độ cực đại      Max Speed (km/h)                                                            |  | 180                                                                                                                   | 182                            |                                                                                  |                                                           |                                                                                               |
| TRUYỀN ĐỘNG VÀ HỆ THỐNG TREO      DRIVE SYSTEM & SUSPENSION                                     |  |                                                                                                                       |                                |                                                                                  |                                                           |                                                                                               |
| Hộp số      Transmission                                                                        |  | BAT - Sport-mode                                                                                                      |                                |                                                                                  |                                                           |                                                                                               |
| Truyền động      Drive System                                                                   |  | Cầu sau      Rear Wheel Drive                                                                                         |                                |                                                                                  | 2 cầu Super Select 4WD II<br>Super select 4WD-II (SS4-II) |                                                                                               |
| Trở lực lái      Steering Type                                                                  |  | Trở lực thủy lực      Hydraulic Power Steering                                                                        |                                |                                                                                  |                                                           |                                                                                               |
| Hệ thống treo trước      Front Suspension                                                       |  | Độc lập, tay nhún kép, lò xo cuộn với thanh cân bằng (Independent double wishbone, coil springs, stabilizer bar)      |                                |                                                                                  |                                                           |                                                                                               |
| Hệ thống treo sau      Rear Suspension                                                          |  | Lò xo liên kết 3 điểm với thanh cân bằng (3-link coil springs with stabilizer bar)                                    |                                |                                                                                  |                                                           |                                                                                               |
| Lốp xe trước/sau      Front/Rear Tires                                                          |  | 265/60R18                                                                                                             |                                |                                                                                  |                                                           |                                                                                               |
| Phanh trước /sau      Front /Rear Brake                                                         |  | Đĩa thông gió      Ventilated discs                                                                                   |                                |                                                                                  |                                                           |                                                                                               |
| 2. TRANG THIẾT BỊ      EQUIPMENT                                                                |  |                                                                                                                       |                                |                                                                                  |                                                           |                                                                                               |
| NGOẠI THẤT      EXTERIOR                                                                        |  |                                                                                                                       |                                |                                                                                  |                                                           |                                                                                               |
| Đèn pha      Head Lamps                                                                         |  | Halogen dạng thấu kính<br>Halogen Projector Headlamps                                                                 |                                | Đèn pha LED, tự động<br>điều chỉnh độ cao      LED<br>headlamps & auto levelling | Halogen dạng thấu kính<br>Halogen Projector<br>Headlamps  | Đèn pha LED, tự động<br>điều chỉnh độ cao      LED<br>headlamps & auto levelling              |
| Hệ thống đèn tự động      Auto Lighting Controls                                                |  |                                                                                                                       |                                | •                                                                                | •                                                         | •                                                                                             |
| Đèn LED chiếu sáng ban ngày      LED Daytime running light                                      |  |                                                                                                                       |                                | •                                                                                | •                                                         | •                                                                                             |
| Đèn sương mù      Fog Lamp                                                                      |  |                                                                                                                       |                                | •                                                                                |                                                           |                                                                                               |
| Đèn báo phanh thứ ba trên cao      High-mount Stop Lamp                                         |  | LED                                                                                                                   |                                |                                                                                  |                                                           |                                                                                               |
| Kính chiếu hậu      Door Mirrors                                                                |  | Chỉnh/gấp điện, mạ crom, tích hợp đèn báo rẽ      Power, Electric Foldable Control, Chrome plated with sign turn lamp |                                |                                                                                  |                                                           |                                                                                               |
| Kính của màu sẫm (cửa đuôi, cửa sau)      Privacy Glass (tail gate, rear door)                  |  | •                                                                                                                     |                                |                                                                                  |                                                           |                                                                                               |
| Gạt nước kính trước      Front Wiper                                                            |  | Gạt mưa gián đoạn 2 tốc độ      Front wiper & washer(2 speed & intermittent)                                          |                                |                                                                                  |                                                           |                                                                                               |
| Cảm biến gạt mưa      Rain sensor                                                               |  |                                                                                                                       |                                | •                                                                                | •                                                         | •                                                                                             |
| Mâm đúc hợp kim      Alloy Wheels                                                               |  | 18"                                                                                                                   |                                |                                                                                  |                                                           |                                                                                               |
| TRANG BỊ NỘI THẤT      INTERIOR EQUIPMENTS                                                      |  |                                                                                                                       |                                |                                                                                  |                                                           |                                                                                               |
| Vỏ lẵng và cần số bọc da      Leather Wrapped Steering Wheel and Shift Knob                     |  |                                                                                                                       |                                | •                                                                                |                                                           |                                                                                               |
| Công tắc điều khiển âm thanh trên vô lăng      Audio Switch on Steering Wheel                   |  |                                                                                                                       |                                | •                                                                                |                                                           |                                                                                               |
| Hệ thống ga tự động      Cruise Control                                                         |  |                                                                                                                       |                                | •                                                                                |                                                           |                                                                                               |
| Phanh tay điện      Electric parking brake                                                      |  |                                                                                                                       |                                | •                                                                                |                                                           |                                                                                               |
| Lẫy sang số trên vô lăng      Paddle Shift                                                      |  |                                                                                                                       |                                | •                                                                                |                                                           |                                                                                               |
| Điều hòa nhiệt độ tự động      Auto Air Conditioner                                             |  | Hai vùng độc lập      Dual zone                                                                                       |                                |                                                                                  |                                                           |                                                                                               |
| Chất liệu ghế      Seat Material                                                                |  | Nỉ      Fabric                                                                                                        |                                | Da      Leather                                                                  |                                                           |                                                                                               |
| Ghế tài xế      Driver seat                                                                     |  | Chỉnh tay      Manual Driver Seat                                                                                     |                                | Chỉnh điện      Power Driver Seat                                                |                                                           |                                                                                               |
| Cửa sổ trời      Sunroof                                                                        |  |                                                                                                                       |                                |                                                                                  |                                                           |                                                                                               |
| Kính của điều khiển điện      Power Window                                                      |  | •                                                                                                                     |                                |                                                                                  |                                                           |                                                                                               |
| Hệ thống âm thanh      Audio System                                                             |  | DVD với kết nối AUX/USB/Bluetooth      DVD player with AUX/USB/Bluetooth connection (*)                               |                                |                                                                                  |                                                           |                                                                                               |
| Số lượng loa      Speakers                                                                      |  | 6                                                                                                                     |                                |                                                                                  |                                                           |                                                                                               |
| Cổng nguồn điện 220V AC 150W      Power Outlet                                                  |  | •                                                                                                                     |                                |                                                                                  |                                                           |                                                                                               |
| Chìa khóa thông minh      Keyless Operation System (KOS)                                        |  | •                                                                                                                     |                                |                                                                                  |                                                           |                                                                                               |
| Khởi động bằng nút bấm      Engine Start/Stop Switch                                            |  | •                                                                                                                     |                                |                                                                                  |                                                           |                                                                                               |
| AN TOÀN      SAFETY                                                                             |  |                                                                                                                       |                                |                                                                                  |                                                           |                                                                                               |
| Túi khí an toàn      Safety Air-bag                                                             |  | 2 túi khí      SRS airbag (Driver, Passenger)                                                                         |                                | 3 túi khí      SRS airbag (Driver, Passenger, Diver's knee)                      | 2 túi khí      SRS airbag (Driver, Passenger)             | 7 túi khí SRS airbag (Driver, Passenger, Side, Curtain for 1st, 2nd & 3rd row, Driver's knee) |
| Camera toàn cảnh      Multi Around System                                                       |  |                                                                                                                       |                                |                                                                                  |                                                           |                                                                                               |
| Camera lùi      Rear View System                                                                |  | •                                                                                                                     |                                |                                                                                  |                                                           |                                                                                               |
| Hệ thống chống bó cứng phanh (ABS)      Anti-lock Braking System                                |  | •                                                                                                                     |                                |                                                                                  |                                                           |                                                                                               |
| Hệ thống phân phối lực phanh điện tử (EBD)      Electronic Brake-force Distribution             |  | •                                                                                                                     |                                |                                                                                  |                                                           |                                                                                               |
| Hệ thống trợ lực phanh khẩn cấp (BA)      Brake Assist                                          |  | •                                                                                                                     |                                |                                                                                  |                                                           |                                                                                               |
| Hệ thống cân bằng điện tử & kiểm soát lực kéo (ASTC)      Active Stability and Traction Control |  | •                                                                                                                     |                                |                                                                                  |                                                           |                                                                                               |
| Hệ thống khởi hành ngang dốc (HSA)      Hill Start Assist                                       |  | •                                                                                                                     |                                |                                                                                  |                                                           |                                                                                               |
| Hệ thống hỗ trợ xuống dốc (HDC)      Hill Descent Control                                       |  | •                                                                                                                     |                                |                                                                                  |                                                           |                                                                                               |
| Chế độ lựa chọn địa hình      Off-road mode                                                     |  |                                                                                                                       |                                |                                                                                  |                                                           | •                                                                                             |
| Hệ thống cảnh báo điểm mù (BSW)      Blind Spot Warning                                         |  |                                                                                                                       |                                |                                                                                  |                                                           | •                                                                                             |
| Hệ thống khóa cửa trung tâm & Khóa an toàn trẻ em      Center Door Locking & Child Proof        |  |                                                                                                                       |                                |                                                                                  |                                                           | •                                                                                             |
| Chìa khóa mã hóa chống trộm      Immobilizer                                                    |  |                                                                                                                       |                                |                                                                                  |                                                           | •                                                                                             |
| Cảm biến lùi      Back warning sensor                                                           |  |                                                                                                                       |                                |                                                                                  |                                                           | •                                                                                             |
| Khóa cửa tự động      Vehicle-speed sensitive Automatic door locking                            |  |                                                                                                                       |                                |                                                                                  |                                                           | •                                                                                             |



Đen    Đỏ    Trắng    Nâu    Xám Titan

Chi nhánh Hà Nội: Phòng 410, Tòa nhà V-Tower, 649 Kim Mã, Q. Ba Đình, Hà Nội. ĐT: 024-37665660-2



 /MitsubishiMotorsVietnam  
www.mitsubishi-motors.com.vn

***PAJERO SPORT***







## ▶ HỘP SỐ TỰ ĐỘNG 8 CẤP VỚI LỖI CHUYỂN SỐ THỂ THAO



Hệ thống truyền động 2 cầu



Lấy sang số



4 chế độ vận hành off-road

## ▶ 7 TÚI KHÍ



Hỗ trợ xuống dốc (HDC)



Khả năng vượt địa hình vượt trội



Hỗ trợ khởi hành ngang dốc (HSA)



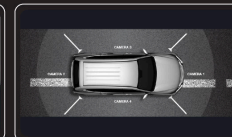
Hệ thống cân bằng điện tử kiểm soát lực kéo ASTC



Cảnh báo điểm mù



Phanh tay điện tử

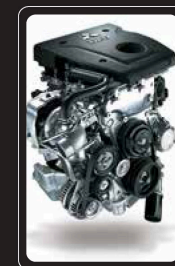


Camera quan sát quanh xe



### ĐỘNG CƠ GASOLINE V6 3.0 MIVEC

Động cơ 06 xy-lanh V6 đẳng cấp cho khả năng vận hành mạnh mẽ, êm ái và tiết kiệm nhiên liệu với công nghệ điều khiển van biến thiên điện tử MIVEC.



### ĐỘNG CƠ DIESEL 2.4 MIVEC

Vận hành mạnh mẽ, và êm ái với tỉ số nén thấp, công nghệ MIVEC điều khiển van biến thiên điện tử - duy nhất trên động cơ Diesel tại Việt Nam.